

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08/2008/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 01 tháng 9 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Hệ thống chỉ tiêu theo dõi, giám sát chương trình khuyến công đến năm 2012 và Hệ thống tiêu chí, chỉ số đánh giá đề án, chương trình khuyến công tỉnh Thái Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản QPPL của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 134/2004/NĐ-CP ngày 09/6/2004 của Chính phủ về khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 136/2007/QĐ-TTg ngày 20/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình khuyến công quốc gia đến năm 2012;

Căn cứ Quyết định số 07/2008/QĐ-BCT ngày 07/5/2008 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu theo dõi, giám sát Chương trình khuyến công Quốc gia đến năm 2012 và Hệ thống tiêu chí, chỉ số đánh giá đề án, chương trình khuyến công;

Xét đề nghị của Giám đốc sở Công Thương tại Tờ trình số 31 /TTr-SCT ngày 21/7/2008 và đề nghị của sở Tư pháp tại Báo cáo số 53/BC-STP ngày 26/8/2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Hệ thống chỉ tiêu theo dõi, giám sát Chương trình khuyến công đến năm 2012 và Hệ thống tiêu chí, chỉ số đánh giá đề án, chương trình khuyến công tỉnh Thái Bình”.

Điều 2. Trách nhiệm tổng hợp báo cáo:

1. Phòng Công thương, phòng Kinh tế là cơ quan tham mưu, giúp UBND huyện, Thành phố thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công tại địa phương có trách nhiệm:

a. Tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện Chương trình theo Hệ thống chỉ tiêu theo dõi, giám sát Chương trình khuyến công đến năm 2012 tỉnh Thái Bình (theo mẫu Phụ lục 1) và Hệ thống tiêu chí, chỉ số đánh giá đề án, chương trình khuyến công (theo mẫu Phụ lục 2) định kỳ hàng năm, 3 năm, 5 năm gửi UBND huyện, Thành phố và sở Công Thương.

b. Báo cáo tình hình thực hiện hoạt động khuyến công định kỳ tháng, quý, sơ kết 6 tháng và các báo cáo đột xuất theo yêu cầu của sở Công Thương.

2. Sở Công Thương có trách nhiệm tổng hợp các báo cáo hoạt động khuyến công trên phạm vi toàn tỉnh để báo cáo UBND tỉnh và Bộ Công Thương.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực sau 10 ngày từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, các Giám đốc sở: Công Thương, Tư pháp, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; các Chủ tịch UBND huyện, Thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
NGUYỄN HẠNH PHÚC

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THEO DÕI, GIÁM SÁT CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN CÔNG ĐẾN NĂM 2012
(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2008/QĐ-UBND ngày 01/9/2008 của UBND tỉnh Thái Bình)

Phụ lục 1

1. Nhóm chỉ tiêu theo dõi, giám sát mục tiêu của chương trình

TT	Nội dung và chỉ tiêu	ĐVT	Cách tính	Cơ quan tổng hợp cấp tỉnh	Cơ quan tổng hợp cấp huyện, thành phố	Tần suất
A	Các nguồn lực đầu vào					
1	Tổng kinh phí theo kế hoạch	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	1 năm, sơ kết 3 năm, 5 năm
1.1	Kinh phí khuyến công quốc gia	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
1.2	Kinh phí khuyến công địa phương	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
1.3	Nguồn khác	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
2	Tổng kinh phí đã giải ngân	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
2.1	Kinh phí khuyến công quốc gia	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
2.2	Kinh phí khuyến công địa phương	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	1 năm, sơ kết 3 năm, 5 năm
2.3	Nguồn khác	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
B	Các kết quả đầu ra					
1	Giá trị sản xuất CNNT	Tỷ đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương (Phòng Thống kê cung cấp thông tin)	
2	Tốc độ tăng trưởng CNNT	%	Xử lý số thống kê	Sở Công Thương	Phòng Công thương (Phòng Thống kê cung cấp thông tin)	
3	Tỷ trọng của CNNT/giá trị sản xuất toàn ngành	%	Xử lý số thống kê	Sở Công Thương	Phòng Công thương (Phòng Thống kê cung cấp thông tin)	
4	Giá trị xuất khẩu TİCN	USD	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương (Phòng Thống kê cung cấp thông tin)	
5	Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu hàng CNNT	%	Xử lý số thống kê	Sở Công Thương	Phòng Công thương (Phòng Thống kê cung cấp thông tin)	1 năm, sơ kết 3 năm, 5 năm
6	Số lao động mới có việc làm từ hoạt động khuyến công	Lao động	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương (Phòng Thống kê cung cấp thông tin)	
C	Đánh giá hiệu quả của chương trình					
1	Giá trị sản xuất CNNT tăng thêm/vốn kinh phí khuyến công	Tr.đ/tr.đ	Xử lý số thống kê	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
2	Hiệu quả tạo việc làm mới từ hoạt động khuyến công	Tr.đ/lao động	Xử lý số thống kê	Sở Công Thương	Phòng Công thương	

2. Nhóm chỉ tiêu thống kê, đánh giá theo các tiểu chương trình khuyến công

2.1. Chương trình đào tạo nghề, truyền nghề và phát triển nghề

TT	Nội dung và chỉ tiêu	ĐVT	Cách tính	Cơ quan tổng hợp cấp tỉnh	Cơ quan tổng hợp cấp huyện, thành phố	Tần suất
A	Các nguồn lực đầu vào					
1	Tổng kinh phí theo kế hoạch	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	1 năm
1.1	Kinh phí khuyến công quốc gia	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
1.2	Kinh phí khuyến công địa phương	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
1.3	Nguồn khác	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
2	Tổng kinh phí đã giải ngân	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
2.1	Kinh phí khuyến công quốc gia	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
2.2	Kinh phí khuyến công địa phương	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	1 năm
2.3	Nguồn khác	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
B	Các kết quả đầu ra					
1	Số lao động mới đào tạo được	Lao động	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	1 năm
2	Số lao động được đào tạo nâng cao tay nghề	Lao động	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
3	Số lao động có việc làm	Lao động	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	1 năm
4	Số thợ giỏi, nghệ nhân được đào tạo	Lao động	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
C	Đánh giá hiệu quả của chương trình					
1	Hiệu quả đào tạo lao động mới	Tr.đ/lao động	Xử lý số thống kê	Sở Công Thương	Phòng Công thương	1 năm
2	Hiệu quả đào tạo nâng cao tay nghề	Tr.đ/lao động	Xử lý số thống kê	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
3	Hiệu quả tạo việc làm	Tr.đ/lao động	Xử lý số thống kê	Sở Công Thương	Phòng Công thương	

2.2. Chương trình nâng cao năng lực quản lý

TT	Nội dung và chỉ tiêu	ĐVT	Cách tính	Cơ quan tổng hợp cấp tỉnh	Cơ quan tổng hợp cấp huyện, thành phố	Tần suất
A	Các nguồn lực đầu vào					
1	Tổng kinh phí theo kế hoạch	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	1 năm
1.1	Kinh phí khuyến công quốc gia	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
1.2	Kinh phí khuyến công địa phương	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	

1.3	Nguồn khác	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	1 năm
2	Tổng kinh phí đã giải ngân	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
2.1	Kinh phí khuyến công quốc gia	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
2.2	Kinh phí khuyến công địa phương	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
2.3	Nguồn khác	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
B	Các kết quả đầu ra					
1	Số học viên đào tạo khởi sự doanh nghiệp	Học viên	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	1 năm
2	Số lượt học viên đào tạo nâng cao năng lực quản lý	Học viên	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
3	Số giảng viên thực hiện chương trình được đào tạo	Giảng viên	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
4	Số đại biểu tham dự hội thảo, tập huấn kỹ thuật, nghiệp vụ mới	Người	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
5	Số lượt người được hỗ trợ tham quan khảo sát trong nước	Lượt người	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
6	Số lượt người được hỗ trợ tham quan khảo sát ngoài nước	Lượt người	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	1 năm
7	Số lượt người được hỗ trợ tham gia hội thảo, khoa học	Lượt người	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
8	Số cơ sở CNNT được hỗ trợ thành lập	Cơ sở	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
C	Đánh giá hiệu quả của chương trình					
1	Hiệu quả đào tạo khởi sự doanh nghiệp	Tr.đ/học viên	Xử lý số thống kê	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
2	Hiệu quả đào tạo nâng cao năng lực quản lý	Tr.đ/học viên	Xử lý số thống kê	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
3	Hiệu quả đào tạo giảng viên thực hiện chương trình	Tr.đ/ giảng viên	Xử lý số thống kê	Sở Công Thương	Phòng Công thương	1 năm
4	Hiệu quả hỗ trợ thành lập cơ sở CNNT	Tr.đ/cơ sở	Xử lý số thống kê	Sở Công Thương	Phòng Công thương	

2.3. Chương trình hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và tiến bộ khoa học kỹ thuật

TT	Nội dung và chỉ tiêu	ĐVT	Cách tính	Cơ quan tổng hợp cấp tỉnh	Cơ quan tổng hợp cấp huyện, thành phố	Tân suất
A	Các nguồn lực đầu vào					
1	Tổng kinh phí theo kế hoạch	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	1 năm
1.1	Kinh phí khuyến công quốc gia	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
1.2	Kinh phí khuyến công địa phương	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
1.3	Nguồn khác	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
2	Tổng kinh phí đã giải ngân	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
2.1	Kinh phí khuyến công quốc gia	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
2.2	Kinh phí khuyến công địa phương	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
2.3	Nguồn khác	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
B	Các kết quả đầu ra					
1	Số mô hình trình diễn kỹ thuật xây dựng được	Mô hình	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	1 năm
1.1	Tổng vốn đầu tư thu hút được	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
1.2	Doanh thu tăng	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
1.3	Số việc làm mới tạo được	Lao động	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
2	Mô hình TDKT trong sản xuất TTCN	Mô hình	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
3	Mô hình TDKT nhóm cơ khí	Mô hình	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
4	Mô hình TDKT nhóm chế biến nông lâm thủy sản	Mô hình	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
5	Mô hình TDKT nhóm hàng tiêu dùng	Mô hình	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	1 năm
6	Số cơ sở CNNT được tiếp nhận chuyển giao KHCN	Cơ sở	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
6.1	Tổng vốn đầu tư thu hút được	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
6.2	Doanh thu tăng	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
7	Số cơ sở CNNT được hỗ trợ ứng dụng máy móc, thiết bị tiên tiến	Cơ sở	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	

C	Đánh giá hiệu quả của chương trình					
1	Hiệu quả đầu tư xây dựng mô hình	Tr.đ/mô hình	Xử lý số thống kê	Sở Công Thương	Phòng Công thương	1 năm
2	Vốn khuyến công/vốn đầu tư thu hút được	Tr.đ/tr.đ	Xử lý số thống kê	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
3	Hiệu quả chuyển giao KHCN	Tr.đ/công nghệ	Xử lý số thống kê	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
4	Vốn khuyến công hỗ trợ ứng dụng máy móc, thiết bị tiên tiến/tổng vốn đầu tư	Tr.đ/tr.đ	Xử lý số thống kê	Sở Công Thương	Phòng Công thương	

2.4. Chương trình phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu

TT	Nội dung và chỉ tiêu	ĐVT	Cách tính	Cơ quan tổng hợp cấp tỉnh	Cơ quan tổng hợp cấp huyện, thành phố	Tần suất
A	Các nguồn lực đầu vào					
1	Tổng kinh phí theo kế hoạch	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	1 năm
1.1	Kinh phí khuyến công quốc gia	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
1.2	Kinh phí khuyến công địa phương	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
1.3	Nguồn khác	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
2	Tổng kinh phí đã giải ngân	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	1 năm
2.1	Kinh phí khuyến công quốc gia	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
2.2	Kinh phí khuyến công địa phương	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
2.3	Nguồn khác	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
B	Các kết quả đầu ra					
1	Số sản phẩm CNNT tiêu biểu bình chọn được	Sản phẩm	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	1 năm
1.1	Số sản phẩm CNNT tiêu biểu cấp quốc gia	Sản phẩm	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
1.2	Số sản phẩm CNNT tiêu biểu cấp tỉnh	Sản phẩm	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
1.3	Số sản phẩm CNNT tiêu biểu cấp huyện	Sản phẩm	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
1.4	Số sản phẩm CNNT tiêu biểu cấp xã	Sản phẩm	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	

2	Số hội chợ, triển lãm hàng CNNT tiêu biểu tổ chức được	Hội chợ	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	1 năm
2.1	Tổng số gian hàng tiêu chuẩn	Gian hàng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
2.2	Số cơ sở CNNT tham gia	Cơ sở	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
2.3	Trị giá hợp đồng được ký kết	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
2.4	Doanh thu bán hàng	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
3	Số hội chợ, triển lãm hàng CNNT tiêu biểu cấp quốc gia tổ chức được	Hội chợ	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
4	Số hội chợ, triển lãm hàng CNNT tiêu biểu cấp vùng tổ chức được	Hội chợ	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
5	Số hội chợ, triển lãm hàng CNNT tiêu biểu cấp tỉnh, huyện tổ chức được	Hội chợ	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
6	Số lượt cơ sở CNNT được hỗ trợ tham gia hội chợ triển lãm	Cơ sở	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
7	Số lượt cơ sở CNNT được hỗ trợ xây dựng, đăng ký thương hiệu	Cơ sở	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
8	Số làng nghề được hỗ trợ xây dựng, đăng ký thương hiệu	Làng nghề	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
C	Đánh giá hiệu quả của chương trình					
1	Hiệu quả tổ chức hội chợ, triển lãm hàng CNNT tiêu biểu	Tr.đ/hội chợ	Xử lý số thống kê	Sở Công Thương	Phòng Công thương	1 năm
2	Kinh phí khuyến công/1 sản phẩm CNNT tiêu biểu được bình chọn	Tr.đ/sản phẩm	Xử lý số thống kê	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
3	Hiệu quả hỗ trợ xây dựng thương hiệu cho cơ sở CNNT	Tr.đ/thương hiệu	Xử lý số thống kê	Sở Công Thương	Phòng Công thương	

2.5. Chương trình phát triển hoạt động tư vấn, cung cấp thông tin

TT	Nội dung và chỉ tiêu	ĐVT	Cách tính	Cơ quan tổng hợp cấp tỉnh	Cơ quan tổng hợp cấp huyện, thành phố	Tần suất
A	Các nguồn lực đầu vào					
1	Tổng kinh phí theo kế hoạch	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	1 năm
1.1	Kinh phí khuyến công quốc gia	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	

1.2	Kinh phí khuyến công địa phương	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	1 năm
1.3	Nguồn khác	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
2	Tổng kinh phí đã giải ngân	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
2.1	Kinh phí khuyến công quốc gia	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
2.2	Kinh phí khuyến công địa phương	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
2.3	Nguồn khác	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
B	Các kết quả đầu ra					
1	Số dự án đầu tư được hỗ trợ lập	Dự án	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
2	Số lượt người được hỗ trợ từ các hoạt động tư vấn khuyến công	Lượt người	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
3	Số trung tâm dữ liệu điện tử, trang Website lập được	Trung tâm dữ liệu	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
4	Số mạng lưới cộng tác viên tư vấn khuyến công được hình thành	Mạng lưới	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
5	Số bản tin, ấn phẩm xuất bản	Bản tin/ấn phẩm	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
6	Số chương trình truyền hình	Chương trình	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
7	Số chương trình truyền thanh	Chương trình	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
8	Số các hình thức truyền truyền khác	Hình thức	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
C	Đánh giá hiệu quả của chương trình		Xử lý số thống kê	Sở Công Thương	Phòng Công thương	

2.6. Chương trình hỗ trợ liên doanh liên kết, hợp tác kinh tế và phát triển các cụm - điểm công nghiệp

TT	Nội dung và chỉ tiêu	ĐVT	Cách tính	Cơ quan tổng hợp cấp tỉnh	Cơ quan tổng hợp cấp huyện, thành phố	Tân suất
A	Các nguồn lực đầu vào					
1	Tổng kinh phí theo kế hoạch	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	1 năm
1.1	Kinh phí khuyến công quốc gia	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
1.2	Kinh phí khuyến công địa phương	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
1.3	Nguồn khác	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	

2	Tổng kinh phí đã giải ngân	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	1 năm
2.1	Kinh phí khuyến công quốc gia	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
2.2	Kinh phí khuyến công địa phương	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
2.3	Nguồn khác	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
B	Các kết quả đầu ra					
1	Số hiệp hội ngành nghề thành lập được	Hiệp hội	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	1 năm
1.1	Hiệp hội cấp tỉnh	Hiệp hội	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
1.2	Hiệp hội cấp huyện	Hiệp hội	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
1.3	Hội nghề	Hội nghề	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
2	Số quy hoạch cụm, điểm công nghiệp được hỗ trợ lập	Quy hoạch	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	1 năm
3	Số cụm công nghiệp được hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	Cụm	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
4	Số điểm công nghiệp được hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	Điểm	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
4.1	Số doanh nghiệp đăng ký đầu tư	Doanh nghiệp	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
4.2	Tổng số vốn đăng ký	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	1 năm
5	Số doanh nghiệp đã triển khai đầu tư	Doanh nghiệp	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
5.1	Tổng số vốn đã đầu tư	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
6	Tỷ lệ lấp đầy	%	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
C	Đánh giá hiệu quả của chương trình					
1	Kinh phí khuyến công/quy hoạch cụm điểm công nghiệp được hỗ trợ thành lập	Tr.đ/quy hoạch	Xử lý số thống kê	Sở Công Thương	Phòng Công thương	1 năm
2	Kinh phí khuyến công/hiệp hội cấp tỉnh được hỗ trợ thành lập	Tr.đ/hiệp hội	Xử lý số thống kê	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
3	Kinh phí khuyến công/hiệp hội cấp huyện được hỗ trợ thành lập	Tr.đ/hiệp hội	Xử lý số thống kê	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
4	Kinh phí khuyến công/hội nghề được hỗ trợ thành lập	Tr.đ/hiệp hội	Xử lý số thống kê	Sở Công Thương	Phòng Công thương	

2.7. Chương trình nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện

TT	Nội dung và chỉ tiêu	ĐVT	Cách tính	Cơ quan tổng hợp cấp tỉnh	Cơ quan tổng hợp cấp huyện, thành phố	Tần suất
A	Các nguồn lực đầu vào					
1	Tổng kinh phí theo kế hoạch	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	1 năm
1.1	Kinh phí khuyến công quốc gia	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
1.2	Kinh phí khuyến công địa phương	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
1.3	Nguồn khác	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
2	Tổng kinh phí đã giải ngân	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
2.1	Kinh phí khuyến công quốc gia	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
2.2	Kinh phí khuyến công địa phương	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	1 năm
2.3	Nguồn khác	Tr. đồng	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
B	Các kết quả đầu ra					
1	Số các văn bản quy phạm về cơ chế, chính sách hoạt động khuyến công xây dựng được	Văn bản	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
2	Số chương trình, giáo trình, tài liệu khuyến công biên soạn	Chương trình/tài liệu	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
3	Số lớp đào tạo khuyến công tổ chức được	Lớp	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
3.1	Số lượt học viên làm công tác khuyến công được đào tạo	Lượt người	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	1 năm
4	Số hội thảo, hội nghị tập huấn về nghiệp vụ khuyến công	Mạng lưới	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
4.1	Số lượt người được tham gia	Lượt người	Thống kê cộng dồn	Sở Công Thương	Phòng Công thương	
C	Đánh giá hiệu quả của chương trình		Xử lý số thống kê	Sở Công Thương	Phòng Công thương	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Phụ lục 2
HỆ THỐNG TIÊU CHÍ, CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ ĐỀ ÁN,
CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN CÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2008/QĐ-UBND
 ngày 01/9/2008 của UBND tỉnh Thái Bình)

Tiêu chí	Chỉ số
Phù hợp	- Nội dung hoạt động đề án, chương trình có phù hợp với nhu cầu, khả năng tiếp nhận của đối tượng thụ hưởng không ? - Kết quả của các hoạt động khuyến công có phù hợp với mục tiêu của đề án, chương trình khuyến công đặt ra hay không ?
Kết quả	- Các hoạt động của đề án, tiểu chương trình, cả chương trình đạt được mục tiêu ở mức độ nào ? - Sự thành công của các hoạt động khuyến công theo đánh giá của đối tượng thụ hưởng, cơ quan chủ quản và các đơn vị liên quan. - Nếu hoạt động đó chưa đạt được mục tiêu đề ra với mức độ cao thì cần bổ sung/ bổ, sửa những chỉ tiêu đầu ra nào?
Hiệu quả	- Hiệu quả chi phí kinh phí cho từng chỉ tiêu kết quả đầu ra của từng dạng hoạt động khuyến công. - Hoạt động của đề án, tiểu chương trình, chương trình có hoàn thành theo đúng thời gian dự kiến không ? - Hiệu quả kinh tế của hoạt động khuyến công so với các chương trình mục tiêu khác. - Hiệu quả kinh tế của từng hoạt động khuyến công so với các chỉ tiêu kinh tế - xã hội khác.
Tác động	- Đánh giá tác động chung: (i) Theo địa điểm: địa bàn (xã, huyện, tỉnh), (ii) Theo các chỉ tiêu kinh tế - xã hội, môi trường: tác động đối với thúc đẩy phát triển công nghiệp nông thôn; giá trị sản xuất công nghiệp chung; chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động; giải quyết việc làm, tăng thu nhập bình quân của người lao động; thu nộp ngân sách địa phương; xuất nhập khẩu; môi trường. - Tác động tới đơn vị được thụ hưởng hoạt động khuyến công: (i) những thay đổi nào của đơn vị do tham gia vào hoạt động khuyến công, (ii) các hoạt động khuyến công ảnh hưởng như thế nào đến doanh thu, tốc độ tăng trưởng, thu nộp ngân sách và người lao động của đơn vị.
Bền vững	- Mức độ phát huy kết quả của đề án, tiểu chương trình khuyến công đối với các đơn vị và cá nhân thụ hưởng.- - Mức độ phát huy kết quả của đề án, tiểu chương trình, chương trình khuyến công đối với các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của địa bàn, địa phương, vùng, quốc gia. - Mức độ ảnh hưởng, lan truyền của các kết quả hoạt động khuyến công sau khi kết thúc. - Nhưng yếu tố nào ảnh hưởng đến tính bền vững của đề án, chương trình.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH